

Phát triển lâm nghiệp Tây Nguyên

NGUYỄN TRẦN TRỌNG

Lâm nghiệp Tây Nguyên chiếm một vị trí quan trọng trong ngành lâm nghiệp của cả nước, trong việc phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên và cả đối với các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, đặc biệt trong lĩnh vực bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế thiên tai, bão lụt, hạn hán và góp phần hạn chế sự biến đổi khí hậu toàn cầu. Bài viết đánh giá thực trạng và đề xuất định hướng, giải pháp chủ yếu để phát triển bền vững lâm nghiệp Tây Nguyên trong thời gian tới.

1. Thực trạng lâm nghiệp Tây Nguyên

1.1. Vị trí của lâm nghiệp Tây Nguyên trong tài nguyên rừng cả nước

Trong tổng diện tích rừng cả nước, năm 1989, Tây Nguyên chiếm 39%; năm 1997 chỉ còn 29%, năm 2000 là 27%; năm 2005 là 24%, năm 2008 là 22,3%. Riêng về diện tích rừng tự nhiên, so với cả nước, tương ứng với các năm trên, Tây Nguyên chiếm 37%, 28%, 31%, 29,8% và 26,3%.

Như vậy vị trí rừng của Tây Nguyên ngày càng giảm sút trong ngành lâm nghiệp của cả nước. Tuy vậy Tây Nguyên hiện nay là một trong 4 vùng có gỗ rừng tự nhiên lớn nhất cả nước.

1.2. Nạn mất rừng ở Tây Nguyên

Từ sau ngày thống nhất đất nước đến nay, diện tích rừng Tây Nguyên hiện giảm xuống mạnh mẽ. Năm 1978, Tây Nguyên có 3.787.000 ha rừng tự nhiên đến năm 1989 chỉ còn 3.289.600 ha rừng tự nhiên và đến năm 1997 chỉ còn 2.501.600 ha rừng tự nhiên. Như vậy sau 11 năm (1978 - 1989) diện tích rừng tự nhiên mất 497.400 ha, bình quân mất 45.218 ha/năm. 9 năm tiếp, tính từ năm 1989 đến năm 1997 diện tích rừng tự nhiên Tây Nguyên mất 788.600 ha/năm, bình quân mất 78.860 ha/năm. Như vậy, tốc độ mất rừng bình quân năm của thời kỳ sau (1989 - 1997) so với thời kỳ trước (1978 - 1989) là 174,39%. Tính gộp cả hai thời kỳ, sau 20 năm từ năm 1978 đến năm 1997 diện tích rừng tự nhiên

Tây Nguyên mất 1.285.400 ha, bằng 33,9% tổng diện tích rừng vốn có của Tây Nguyên.

Cần lưu ý rằng, phần lớn tuyệt đối trong gần 1,3 triệu rừng tự nhiên bị mất này của Tây Nguyên là mất vĩnh viễn, là ra đi không bao giờ trở lại. Nó gây ra sự mất mát về vật chất và tinh thần không thể tính toán được, không chỉ bản thân Tây Nguyên, mà cho cả những vùng lân cận và xa hơn nữa là cho cả đất nước.

Từ năm 1999 lại đây nạn mất rừng tự nhiên được quan tâm ngăn chặn, bước đầu giảm bớt nhưng chưa hề chấm dứt. Từ năm 2000 đến năm 2005, diện tích rừng tự nhiên Tây Nguyên vẫn tiếp tục bị mất 99.900 ha, bình quân mất 16.500ha/năm; trong khi đó, rừng trồng chỉ tăng thêm 88.100 ha, bình quân 14.680 ha/năm, không bù được số diện tích rừng tự nhiên bị mất. Trong những năm gần đây, nạn mất rừng lại tăng lên; từ năm 2005-2008, diện tích rừng bị mất là 115.100 ha, bình quân mất 38.360 ha/năm; trong thời kỳ 2006-2008 diện tích rừng trồng tập trung chỉ đạt 47.000 ha, bình quân 15.60 ha/năm, không bù được một nửa diện tích rừng tự nhiên bị mất. Đắc Lắc là tỉnh có tỷ lệ mất rừng cao nhất ở Tây Nguyên. Diện tích rừng tự nhiên năm 2008 so với năm 2000 của Đắc Lắc chỉ bằng 87,82% trong lúc đó, của Tây Nguyên là 92,5%, Kon Tum là 102,6%, Lâm Đồng là 92,21%, Gia Lai là 94,05%.

Nguyễn Trần Trọng, GS. TS., Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

1.3. Chất lượng rừng Tây Nguyên

Tài nguyên rừng tự nhiên Tây Nguyên không chỉ giảm về mặt số lượng mà còn giảm cả về chất lượng; diện tích rừng giàu ngày càng giảm, diện tích rừng nghèo cạn kiệt ngày càng tăng. Nếu cả nước hiện nay có khoảng 600.000ha rừng nghèo, thì trong đó Tây Nguyên chiếm 300.000ha, bằng 50%, sản lượng gỗ quý còn rất ít, đa dạng sinh học rừng giảm nghiêm trọng. Nhiều loại động vật biến mất. Nhiều loài thực vật quý hiếm (ngoài gỗ) không còn hoặc còn lại với số lượng rất ít như Sâm Ngọc Linh.

Nạn mất rừng và suy giảm chất lượng rừng do nhiều nguyên nhân, bao trùm và sâu xa là:

- Thiếu sự nhận thức đầy đủ và tầm nhìn xa rộng về tầm quan trọng toàn diện của lâm nghiệp đối với sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của Tây Nguyên và của các tỉnh, vùng lân cận.

- Không thoát khỏi hệ lụy của chiến lược phát triển dựa trên sự khai thác tài nguyên không hợp lý của các nước kém phát triển thực hiện công nghiệp hóa.

Nguyên nhân trực tiếp là:

- Cuộc di dân khai hoang xây dựng kinh tế mới từ các tỉnh đồng bằng lên Tây Nguyên một cách ồ ạt với số lượng người lớn gấp đôi dân cư tại chỗ, phá rừng làm nông nghiệp gần 20 năm liên từ năm 1976 đến năm 1995.

- Cuộc di dân tự do chủ yếu của dân tộc ít người ở các tỉnh miền Bắc ồ ạt vào Tây Nguyên suốt cả thập kỷ 90 của thế kỷ trước đến nay.

- Những cơn sốt mở rộng diện tích trồng

cây cà phê và cao su vượt ngoài sự cân bằng tự nhiên và kinh tế liên tục cho đến nay chưa chấm dứt.

- Nạn khai thác bừa bãi và quá mức (lạm khai) với công nghệ lạc hậu của các cơ sở quốc doanh lớn, nhỏ ở Tây Nguyên.

- Sự xây dựng các công trình thủy lợi hồ chứa nước; các công trình thủy điện, các công trình giao thông...

- Nạn chặt phá rừng và săn bắn của lâm tặc của cá nhân, tổ chức núp dưới danh nghĩa khác nhau với thủ đoạn thô bạo và tinh vi, với nạn buôn bán gỗ lậu triển miên đến nay không hề chấm dứt. Từ năm 1995 đến năm 2003, rừng tự nhiên của Tây Nguyên bị chặt phá hết 31.818,8 ha bằng 69,29% của nước.

- Quản lý và bảo vệ rừng của các cơ quan chức năng còn nhiều bất cập.

1.4. Trồng rừng tập trung ở Tây Nguyên

Bước đầu, từ năm 1976, sau ngày giải phóng miền Nam đến năm 1985 trồng rừng tập trung không đáng kể. Bình quân hàng năm chỉ trồng 3.000 ha rừng, bằng 0,62% diện tích rừng trồng của cả nước. Từ năm 1986 việc trồng rừng tập trung ở Tây Nguyên mới được chú ý và từ đó cho đến nay, tỷ lệ rừng trồng tập trung so với cả nước tăng lên trong thời kỳ 1986 - 1990 bằng 6,12%; trong thời kỳ 1991 - 1996 là 4,62%, thời kỳ 1996 - 2000 là 5,3%, thời kỳ 2001 - 2005 là 9,75%, thời kỳ 2006 - 2008 là 8,0%.

Nếu tính gộp cả 23 năm từ năm 1986 đến 2008, Tây Nguyên trồng được 275.637 ha bằng 6,66% so với tổng diện tích rừng trồng cả nước trong thời kỳ này.

BẢNG 1: Diện tích rừng trồng ở Tây Nguyên 1986 - 2008

	Đơn vị	Các thời kỳ					
		1986-1990	1991-1995	1996 - 2000	2001 - 2005	1986 - 2005	2005 - 2008
Cả nước	ha	635.676	930.000	1.057.000	929.000	3.551.678	4134387
Tây Nguyên	ha	38.937	43.000	56.000	90.600	228.637	275.637
Bình quân năm cả nước	ha/năm	127.135,2	186.000	211.400	185.800	175.837	179.755
Bình quân năm Tây Nguyên	ha/năm	7.787	8.600	11.220	18.192	11.438	11.984
Diện tích rừng trồng tập trung ở Tây Nguyên so với cả nước	ha/năm %	6,12	4,62	5,38	9,75	6,43	6,66

Nguồn: Niên giám thống kê 1978, 1985, 1986, 1990, 1991, 1995, 1996, 2000, 2001, 2005, 2008.

Qua bảng 1, chúng ta thấy việc trồng rừng tập trung ở Tây Nguyên đã được tăng lên qua các thời kỳ, mặc dù từ năm 2006 lại đây có giảm xuống, đó là một điều đáng khích lệ. Nhưng thực tế khảo sát cho thấy, diện tích trồng rừng còn quá nhỏ bé so với yêu cầu là tiến tới lấp đầy đất lâm nghiệp còn bỏ trống tại Tây Nguyên. Theo số liệu thống kê, diện tích đất trống không có rừng của Tây Nguyên trong năm 2008 còn 776.000ha. Nếu lấy quy mô trồng rừng bình quân hàng năm của thời kỳ 2001 - 2008 là 18.600 ha/năm, thì phải 49 năm nữa, mới trồng xong trên đất lâm nghiệp trống hiện nay.

Một số nhà nghiên cứu dự báo rằng với tốc độ chặt phát rừng hiện nay, đất trống sẽ tăng lên nhiều hơn nữa, vì vậy phải tăng tốc độ trồng rừng cao hơn nữa mới có thể xóa toàn bộ đất lâm nghiệp bỏ trống ở Tây Nguyên, nếu không thì tình trạng sa mạc hóa nhất định sẽ diễn ra.

1.5. Độ che phủ rừng ở Tây Nguyên

Do nạn mất rừng dữ dội, suốt trong 20 năm, kể từ năm 1978 đến năm 1997, độ che phủ ở Tây Nguyên suy giảm nghiêm trọng; năm 1978 độ che phủ đạt 68,6%, thì đến năm 1997 chỉ còn 46,9%.

Từ năm 1999 trở lại đây, độ che phủ có dấu hiệu phục hồi nhưng chưa ổn định, từ năm 2005 lại đây có xu hướng giảm trở lại. Thực vậy độ che phủ năm 1999 đạt 54,92%, năm 2000 đạt 54,92%, năm 2002 đạt 55,91%, năm 2003 đạt 55,08%, năm 2004 đạt 57,45%, năm 2005 đạt 54,56%.

Một điều chắc chắn rằng, độ che phủ rừng Tây Nguyên khó mà khôi phục lại mức năm 1978 (69,6%), nếu trồng xong 776.000 ha diện tích đất lâm nghiệp bỏ trống hiện nay, thì độ che phủ cũng chỉ đạt đến mức 66,3% với điều kiện là diện tích đất có rừng hiện nay được bảo vệ nguyên vẹn, nạn mất rừng không tái diễn.

BẢNG 2: Độ che phủ rừng Tây Nguyên

Các năm	1978	1989	1997	1999	2002	2003	2004	2005	2008
Đơn vị (%)	69,6	61,13	46,9	54,92	55,91	55,88	57,05	54,56	

Nguồn: - Niên giám thống kê các năm trên;

- Góp phần nghiên cứu Chính sách lâm nghiệp ở Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa. GSTSKH. Lê Du Phong, KS Tô Đình Mãi, Nxb Nông nghiệp, 2007.

1.6. Khai thác gỗ ở Tây Nguyên

Sau ngày giải phóng miền Nam, năm 1975, Tây Nguyên trở thành một trung tâm khai thác gỗ lớn của đất nước.

Trong thời kỳ 1986 - 1990, bình quân hàng năm cả nước khai thác được 3.451.600m³ gỗ, trong đó Tây Nguyên chiếm 697.640m³ gỗ, bằng 20,2%. Trong thời kỳ 1991 - 1995, bình quân hàng năm, cả nước khai thác được 3.228.300m³ gỗ, trong đó Tây Nguyên vẫn chiếm 561.200m³ gỗ, bằng 17,38% của cả nước.

Như vậy trong mười năm (1986 - 1995) bình quân hàng năm, Tây Nguyên khai thác một lượng gỗ lớn từ 561.200m³ đến 697.640m³, luôn chiếm tỷ lệ cao 17,3% đến 20,2% của cả nước.

Trong thời kỳ 1996-2000, bình quân hàng năm cả nước khai thác được 2.405.680 m³ gỗ, trong đó Tây Nguyên là 306.500 m³ gỗ, bằng 12,73% của cả nước. Tương tự, trong thời kỳ 2001-2005, cả nước 2.545.200 m³, Tây Nguyên 343.980 m³, bằng 13,5%; trong thời kỳ 2006-2008, cả nước là 3.384.200 m³, Tây Nguyên là 351.600 m³, bằng 10,38% của cả nước.

Nhưng từ năm 1996 trở đi số lượng gỗ khai thác bình quân hàng năm ở Tây Nguyên giảm xuống nhanh hơn với tốc độ giảm của cả nước và từ đó, tỷ lệ gỗ của Tây Nguyên chiếm trong số lượng gỗ của cả nước cũng không còn lớn như trước nữa. Thực vậy, nếu lấy số lượng gỗ khai thác trong thời kỳ 2001 - 2005 so với thời kỳ

Phát triển lâm nghiệp ...

1986 - 1990 thì cả nước giảm xuống chỉ còn 73,74%, trong khi đó Tây Nguyên giảm còn 49,3% và tỷ lệ gỗ của Tây Nguyên giảm từ

17,38% thời kỳ 1986 - 1990 xuống còn 13,5% trong thời kỳ 2001 - 2005 và 10,3% trong thời kỳ 2006-2008.

BẢNG 3: Khai thác gỗ của cả nước và Tây Nguyên

Nội dung	Đơn vị tính	Các thời kỳ					So sánh giữa các thời kỳ (%)											
		1986-1990	1991-1995	1996-2000	201-2005	2006-2008	1986-1990	1991-1995	1991-1995	1996-2000	1996-2000	2001-2005	2001-2005	2006-2008	1986-1990	2001-2005	1986-1990	2006-2008
Số lượng gỗ khai thác của cả nước	m ³	59.000	51.500	28.000	27.500	28.800	93,2	74,5	105,7	-	73,74	-						
Số lượng gỗ khai thác của Tây Nguyên	m ³	88.200	80.250	48.900	19.900	40.000	80,9	54,9	111,1	-	49,30	-						
Bình quân năm của cả nước	m ³ /năm	1.600	1.573	980	552	883	93,2	74,5	165,7	132,9	73,7	98,4						
Bình quân năm của Tây Nguyên	m ³ /năm	640	2195	5903	648	153	80,4	54,9	111,1	102,2	49,3	50,39						
Tây Nguyên so với cả nước	%	20,2	17,38	12,73	13,5	10,38												

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 1986, 1990, 1991, 1995, 1996, 2000, 2001, 2005.

1.7. Công nghiệp chế biến gỗ ở Tây Nguyên

Công nghiệp chế biến gỗ Tây Nguyên có khoảng 200 cơ sở với 20.024 lao động. Trong những năm gần đây công nghiệp chế biến gỗ ở Tây Nguyên có một số chuyển biến theo các xu hướng:

- Cơ sở chế biến gỗ quốc doanh chiếm số lượng ít, các cơ sở chế biến gỗ tư nhân ngày càng tăng.

- Công nghệ chế biến gỗ được đổi mới tiến bộ hiện đại hơn.

- Cơ cấu sản phẩm chế biến gỗ đã hướng dần vào tinh chế hơn.

Tuy vậy, công nghiệp chế biến gỗ phát triển còn yếu kém, không tương xứng với tiềm năng cung cấp gỗ tại chỗ của Tây Nguyên. Điều này rất dễ thấy. Chẳng hạn như nguồn nhân lực tham gia ngành chế biến gỗ trong cả nước có 250.024 người, bằng 8%; trong lúc đó Đông Nam Bộ chiếm đến 66%, các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ - 15,7%.

Đĩ nhiên là dù phát triển công nghiệp chế biến gỗ ở Đông Nam Bộ và Duyên Hải Nam

Trung Bộ có tác động đến lâm nghiệp Tây Nguyên và các huyện của các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên..., nhưng mặc dù vậy, Tây Nguyên là vùng có nhiều rừng, nhưng chưa có hệ thống công nghiệp chế biến gỗ vững mạnh, nên đã trở thành thị trường cung cấp gỗ cho Đông Nam Bộ và các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ. Điều này làm cho giá trị lâm nghiệp Tây Nguyên không được tăng lên từ công nghiệp chế biến gỗ tinh đến sản phẩm cuối cùng.

Một điều đáng lưu ý nữa là phần lớn các cơ sở chế biến gỗ ở Tây Nguyên thường là theo đơn đặt hàng giao cho các cơ sở khác ở Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ xuất khẩu. Để khắc phục các yếu kém trên, Tây Nguyên cần thúc đẩy công nghiệp chế biến gỗ tinh và trực tiếp xuất khẩu để nâng cao giá trị lâm nghiệp, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập của người dân địa phương.

1.8. Cung ứng dịch vụ lâm nghiệp cho xã hội

Đối với vấn đề này lâm nghiệp Tây Nguyên đã phục vụ việc phòng hộ các công trình thủy điện và thủy lợi trên địa bàn như Ialy, Azun hạ..., phục vụ du lịch sinh thái như Đà Lạt, (Lâm Đồng) Komplong (Kom Tum) và Đắc Lắc, phục vụ nghiên cứu khoa học...; tuy vậy, chưa được nhiều và còn nhiều yếu kém - đặc biệt trong phục vụ môi trường sinh thái.

2. Khái quát thực trạng và những tồn tại của lâm nghiệp Tây Nguyên

2.1. Khái quát thực trạng lâm nghiệp Tây Nguyên

Qua sự trình bày những vấn đề chủ yếu của lâm nghiệp Tây Nguyên ở trên, chúng tôi xin khái quát lại như sau:

- Vị trí của lâm nghiệp Tây Nguyên trong lâm nghiệp cả nước ngày càng suy giảm.

- Nạn mất rừng lớn diện tích rừng tự nhiên thu hẹp mạnh mẽ đến nay vẫn còn tiếp diễn.

- Chất lượng rừng giảm sút nghiêm trọng, rừng giàu giảm, rừng nghèo và cạn kiệt tăng nhanh, đa dạng sinh học suy giảm dữ dội.

- Lượng gỗ khai thác giảm nhiều.

- Công nghiệp chế biến gỗ tinh yếu ớt, chưa tương xứng với tiềm năng cung cấp gỗ vốn có.

- Tây Nguyên là thị trường cung cấp gỗ và sản xuất theo đơn đặt hàng xuất khẩu cho các vùng khác.

- Dịch vụ cho xã hội chưa nhiều, còn yếu kém trong dịch vụ lĩnh vực môi trường sinh thái.

2.2. Những tồn tại của lâm nghiệp Tây Nguyên

Thực trạng lâm nghiệp Tây Nguyên không mấy sáng sủa, có những hạn chế lớn sau đây:

• Về mặt kinh tế:

Việc sản xuất - kinh doanh lâm nghiệp Tây Nguyên không đem lại hiệu quả mong muốn, thể hiện ở chỗ:

- Giá trị lâm sản Tây Nguyên tăng với tốc độ chậm hơn của cả nước. Năm 2005 so với năm 1995, giá trị sản xuất lâm nghiệp cả nước tăng lên 125,4%, trong khi đó Tây Nguyên chỉ tăng lên 119,57%. Năm 2008 so với năm 2005, giá trị sản xuất lâm nghiệp cả nước tăng lên 106,9%, trong khi đó Tây Nguyên chỉ tăng lên 101,9%.

- So với cả nước, trong năm 2000, Tây Nguyên chiếm 27,4% về diện tích, nhưng chỉ chiếm 6,85% về giá trị sản xuất lâm nghiệp, tương đương với 2 tỷ lệ trên trong năm 2005 là 24,10% và 6,9%, trong năm 2008 là 22,3% và 6,6%.

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân trên một ha rừng của Tây Nguyên thấp nhất so với cả nước. Trong năm 2008, giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân 1 ha của Tây Nguyên là 157.071 đ/ha, của cả nước là 517.400 đ/ha, của đồng bằng sông Hồng là 1853.506 đ/ha, trung du và miền núi phía Bắc là 572.920 đ/ha, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 426.023 đ/ha, Đông Nam

Bộ là 884.467 đ/ha, đồng bằng sông Cửu Long là 3.387.939 đ/ha.

• Về xã hội:

Nạn mất rừng đưa lại hậu quả xấu có quan hệ đến vấn đề dân tộc ít người ở Tây Nguyên. Địa bàn sinh sống của đồng bào dân tộc ít người bị thu hẹp do nạn mất rừng, gây mất ổn định của đời sống, đồng bào phải di dời dần vào vùng sâu, vùng xa hơn; nguồn sống từ rừng ngày càng ít; lâm sản gỗ và ngoài gỗ ngày càng khan hiếm; cuộc mưu sinh vất vả hơn, thiếu việc làm, thu nhập thấp dẫn đến đói nghèo tăng thêm.

Tất cả điều này góp phần tạo ra sự bất bình của đồng bào dân tộc ít người ở Tây Nguyên - là một trong những nguyên nhân góp phần gây sự bất ổn về an ninh chính trị và xã hội đã diễn ra.

• Về văn hóa:

Rừng mất, không gian văn hóa của đồng bào dân tộc ít người của Tây Nguyên bị thu hẹp ít nhiều ảnh hưởng đến đời sống, văn hóa, nhân văn, tâm linh. Văn hóa làng - rừng nhiều nơi biến mất, hồn thiêng núi rừng Tây Nguyên bị vi phạm. Người xưa nói rừng không có hoa thì rừng không có hồn, rừng không có tiếng voi rống, hổ gầm thì rừng không thiêng. Những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của Tây Nguyên tổn thất do nạn mất rừng là điều có thật.

• Về môi trường sinh thái:

Môi trường sinh thái của Tây Nguyên bị suy giảm nghiêm trọng. Diện tích đất trống đồi trọc, hoang hóa còn lớn và còn tăng lên. Đất đai bị suy thoái, xói mòn ngay cả trong các vườn cao su được coi là có tác dụng chống xói mòn như "rừng". Nguồn nước ngầm cạn kiệt, khó tìm và khai thác. Đa dạng sinh học cảnh quan thiên nhiên giảm sút. Khả năng giữ nước và ngăn lũ của rừng Tây Nguyên suy yếu, không còn đủ sức chống lũ, hạn hán cho bản thân Tây Nguyên và của cả các tỉnh miền duyên hải Nam Trung Bộ. Nạn lũ chồng lên lũ liên tiếp xảy ra. Tất cả điều này ảnh hưởng

không nhỏ đến sản xuất và đời sống của cư dân Tây Nguyên nói chung đặc biệt là đối với bà con dân tộc ít người và của các tỉnh lân cận.

3. Những định hướng và giải pháp phát triển lâm nghiệp Tây Nguyên

3.1. Những định hướng cơ bản

3.1.1. Chuyển ngành lâm nghiệp Tây Nguyên vào con đường phát triển bền vững, lấy bảo vệ, bảo tồn, bồi dưỡng, hoàn thiện nâng cao làm mục tiêu, lấy việc khai thác khoa học hợp lý, hiệu quả đúng quy trình công nghệ - kỹ thuật lâm sinh làm phương tiện để thỏa mãn yêu cầu của các thế hệ đương thời và các thế hệ mai sau.

Các đối tượng phải bảo vệ, bảo tồn bồi dưỡng và phát triển là tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp có quần thể động vật lâm nghiệp hiện có, quần thể động vật và thực vật, đa dạng sinh học rừng, cây lấy gỗ và các lâm sản ngoài gỗ...

3.1.2. Chuyển ngành lâm nghiệp Tây Nguyên lên lâm nghiệp thâm canh. Mục tiêu phủ xanh đất trống đồi núi trọc phải được thay thế bằng mục tiêu chất lượng; định hướng nâng cao sức sản xuất và trữ lượng gỗ trên một đơn vị diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng.

Do dân số tăng nhanh, nhu cầu về gỗ và lâm sản ngoài gỗ cũng tăng lên, nhưng diện tích đất lâm nghiệp có hạn, nên ngành lâm nghiệp Tây Nguyên không thể theo con đường quảng canh như từ trước đến nay, mà phải đi theo con đường thâm canh với phương châm thâm canh ngay từ đầu, thâm canh liên tục, thâm canh ngày càng cao và thâm canh toàn diện.

3.1.3. Chuyển mạnh ngành lâm nghiệp lên sản xuất hàng hóa vận động theo cơ chế thị trường, biến các sản phẩm của ngành lâm nghiệp kể cả các dịch vụ cho xã hội vào giao lưu hàng hóa theo quy luật của nền kinh tế thị trường. Nâng cao sức cạnh tranh bằng chất lượng và tính độc đáo của lâm sản Tây Nguyên với giá cả hấp dẫn.

3.1.4. *Đẩy mạnh đa dạng hóa sở hữu, đa dạng hóa thành phần kinh tế trong lâm nghiệp Tây Nguyên.* Phát triển nhiều hơn nữa thành phần kinh tế tư nhân với cơ chế và chính sách phù hợp. Thu hẹp thành phần lâm nghiệp quốc doanh đến mức hợp lý và có hiệu quả cao. Lâm trường quốc doanh nắm giữ gần 36% diện tích rừng và đất rừng của Tây Nguyên nhưng kinh doanh không có hiệu quả. “Lâm trường quốc doanh không phát huy được vị trí đầu đàn, nòng cốt, bà đỡ như mong muốn... Trên thực tế rất khó tìm được những khu rừng do các lâm trường quốc doanh quản lý đã được phát triển bền vững... Trong khi đó, có thể tìm thấy nhiều khu rừng tự nhiên hoặc rừng trồng do các hộ gia đình cộng đồng dân cư thôn bản quản lý khá bền vững”¹.

3.2. *Những giải pháp chủ yếu phát triển lâm nghiệp Tây Nguyên:*

3.2.1. *Đổi mới tư duy về phát triển lâm nghiệp Tây Nguyên:*

- Nhận thức đúng đắn, đầy đủ vị trí và tầm quan trọng của lâm nghiệp trong sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội Tây Nguyên và các tỉnh vùng lân cận.

- Nhận thức đúng và tôn trọng thực sự giá trị toàn diện (kinh tế, xã hội, nhân văn, văn hóa, tâm linh và môi trường sinh thái) của lâm nghiệp đối với đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Tây Nguyên, đặc biệt của đồng bào dân tộc ít người.

- Phát triển lâm nghiệp, phải đem lại lợi ích, tuyệt đối không gây hại cho đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc ít người Tây Nguyên.

- Nhận thức đúng rằng tài nguyên rừng tự nhiên của Tây Nguyên còn phong phú, chứ không phải là vô tận. Vì vậy, phải có kế hoạch bảo vệ và phát triển bền vững, khai thác hợp lý và có hiệu quả rừng Tây Nguyên.

3.2.2. *Tiếp tục thực hiện các chính sách lâm nghiệp đã ban hành, phát huy mặt tích cực và khắc phục tác dụng tiêu cực của*

chính sách đó đến phát triển lâm nghiệp Tây Nguyên. Trước tiên, chú ý đến các chính sách:

- Chính sách giao đất, giao rừng đến hộ gia đình, cá nhân tư nhân, cộng đồng và các tổ chức khác phải được triển khai khẩn trương. Không dừng lại chỗ giao sổ đỏ, mà phải có chính sách hỗ trợ hậu giao đất giao rừng về mặt tài chính, tín dụng, khuyến lâm, đào tạo kỹ thuật....

- Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở cho đồng bào dân tộc ít người ở Tây Nguyên. Số bà con dân tộc ít người thiếu hoặc không có đất sản xuất hiện nay là rất lớn. Đó là một nghịch lý giữa vùng Tây Nguyên đất và rừng mênh mông, không giải quyết tốt nghịch lý này sẽ biến thành bi kịch.

- Chính sách xóa đói giảm nghèo cho đồng bào Tây Nguyên, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người. 5 tỉnh Tây Nguyên đều thuộc về vùng cao, có tỉnh nghèo, huyện nghèo, tỷ lệ đói nghèo lên đến 60%. Thiếu đói và nghèo túng là cản trở đối với phát triển lâm nghiệp Tây Nguyên. Nhưng sự giàu có vô lương cũng tàn phá rừng Tây Nguyên.

3.2.3. *Tích cực bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có*

Chống nạn phá rừng trái phép, khai thác rừng bừa bãi, chuyển đổi rừng qua trồng cây nông nghiệp một cách vô nguyên tắc, chấm dứt cuộc chạy đua mở rộng diện tích cây cà phê, cây cao su trên đất rừng, lợi dụng chuyển rừng tự nhiên nghèo sang trồng rừng mới hoặc cao su, cà phê... để phá rừng như ở Gia Lai vừa qua.

Muốn bảo vệ tài nguyên rừng Tây Nguyên phải giải quyết tốt mối quan hệ lợi ích giữa cá nhân, tổ chức và cộng đồng, phải lấy xây dựng lại tài nguyên rừng làm chủ yếu. Tích cực nâng cao chất lượng rừng, làm

1. GS. TSKH. Lê Du Phong, Tô Đình Mai: Góp phần nghiên cứu chính sách lâm nghiệp ở Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2007. tr 31, 118.

giàu rừng, cải tạo, nâng cao rừng nghèo kiệt. Tuyệt đối không khai tử rừng nghèo kiệt.

3.2.4. Xác định ổn định lâm phần để quy hoạch 3 loại rừng ổn định trên địa bàn Tây Nguyên (rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)

Đặc biệt chú ý đến các khu rừng đặc dụng có tính đa dạng sinh học cao (như: Ngọc Linh, Chu Mom Rây, Yok - Đôn, Chu - Giang - Shin, Bi Dúp, Núi Bà...) và các khu vực đầu nguồn quan trọng đối với mục tiêu phòng hộ cho các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và khu vực Mêkông.

3.2.5. Đầu tư thêm vốn, khoa học, công nghệ và nhân lực cho phát triển lâm nghiệp Tây Nguyên

Tăng cường đầu tư thêm cho lâm nghiệp về vốn về khoa học, công nghệ, kỹ thuật tiên tiến vào các khâu trồng rừng bồi dưỡng, tái sinh rừng, trồng rừng, khai thác rừng, chế biến gỗ tinh... và đào tạo, nâng cao kiến thức trình độ kỹ thuật, quản lý cho người làm rừng (hiện nay 80% người làm rừng chưa qua đào tạo với sự trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết cho nền lâm nghiệp hiện đại, thâm canh).

3.2.6. Xây dựng và thực hiện nghiêm túc, khẩn trương dự án trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp bỏ trống (khoảng 760.000ha) ở Tây Nguyên, phần đầu hoàn thành thời gian ngắn nhất

Cùng với việc đó, xây dựng và thực hiện dự án đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến gỗ tinh ở Tây Nguyên bằng cách thu hút thêm đầu tư của nội vùng, ngoài vùng và của nước ngoài, mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước tiêu thụ trực tiếp sản phẩm sản xuất ra.

3.2.7. Nâng cao chất lượng quản lý nhà nước của các cấp từ trung ương đến địa

phương đối với phát triển lâm nghiệp Tây Nguyên và nâng cao chất lượng quản lý sản xuất kinh doanh dịch vụ của bản thân các tổ chức lâm nghiệp Tây Nguyên

Trước hết nâng cao tinh thần trách nhiệm, chịu trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân thuộc các cơ quan trung ương và địa phương trong công việc quản lý phát triển lâm nghiệp. Dựa vào chiến lược quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Tây Nguyên, các cơ quan quản lý nhà nước của trung ương và địa phương tổ chức, phối hợp điều tiết, ngăn chặn các hoạt động của các ngành kinh tế khác (nông nghiệp, công nghiệp khai khoáng, thủy điện...) vì lợi ích cục bộ gây phương hại cho sự phát triển lâm nghiệp. Bảo đảm các cấp các ngành, cá nhân và tổ chức tuân thủ luật bảo vệ phát triển rừng và các luật khác có liên quan như Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học...

Đổi mới các tổ chức lâm trường quốc doanh, chuyển qua các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh và quy mô phù hợp; nâng cao năng lực quản lý rừng của các lâm trường quốc doanh, các công ty, các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng..., củng cố và bảo đảm đầy đủ điều kiện cho lực lượng kiểm lâm hoạt động hữu hiệu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Quốc hội số 29/2004-QH11.
2. Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lâm nghiệp Việt Nam 1945 - 2000. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội 2001.
4. GS.TSKH. Lê Du Phong, Tô Đình Mai: Góp phần nghiên cứu chính sách lâm nghiệp ở Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2007.
5. Niên giám thống kê các năm: 1976, 1978, 1986, 1990, 1991, 1995, 1996, 2000, 2001, 2005, 2008.